

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land

Ngày 30/09/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	7.1%	22.5%

DT thuần Q3/25
136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0 -7.1%
YoY: ▲ 67.0 96.6%

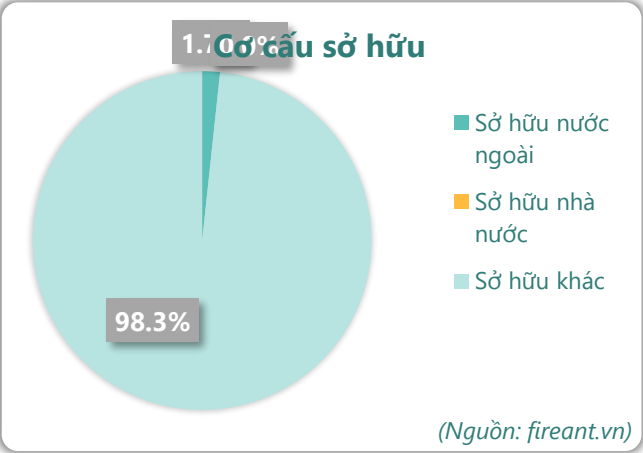
LN thuần Q3/25
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.80 -26.0%
YoY: ▼2.00 -8.4%

LN sau thuế Q3/25
18.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.30 -11.1%
YoY: ▲ 4.00 28.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
42.0%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE (TTM) Q3/25
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

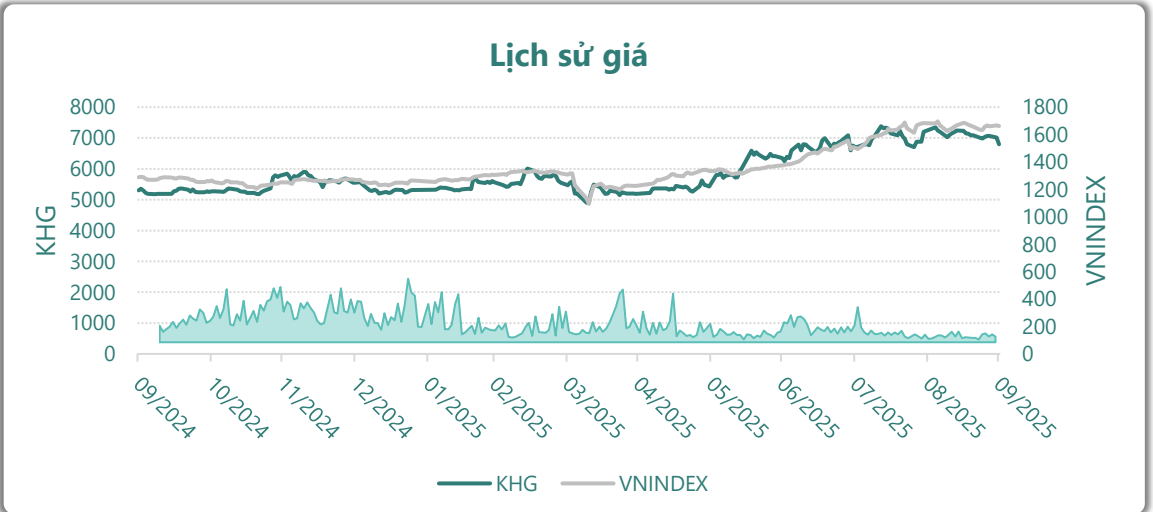
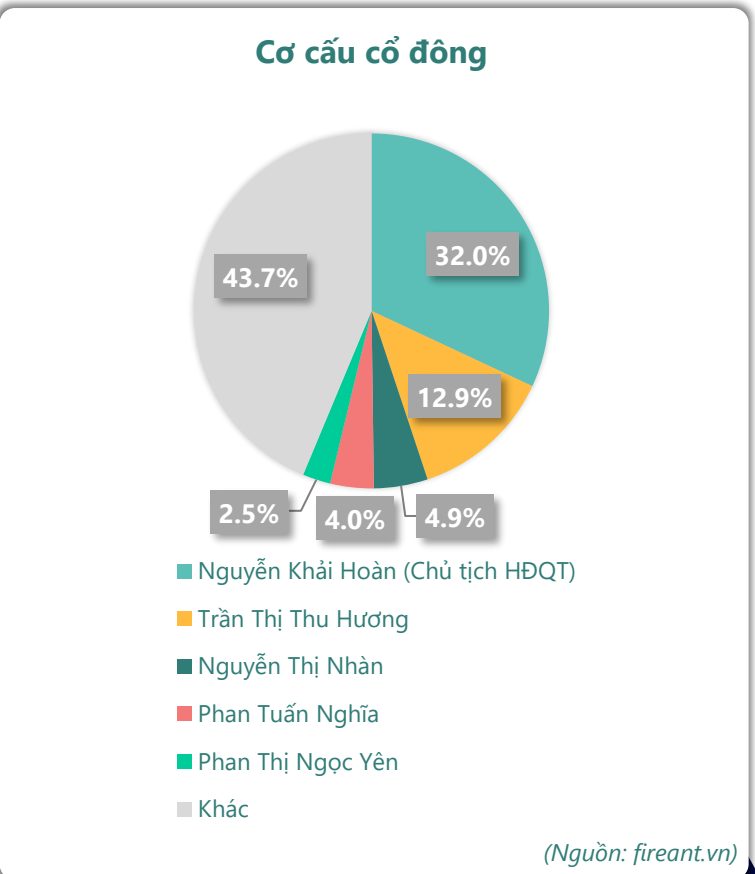
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 7,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,056
Số lượng CPLH (CP)	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,338,395
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.90
EPS	149
P/E	45.5



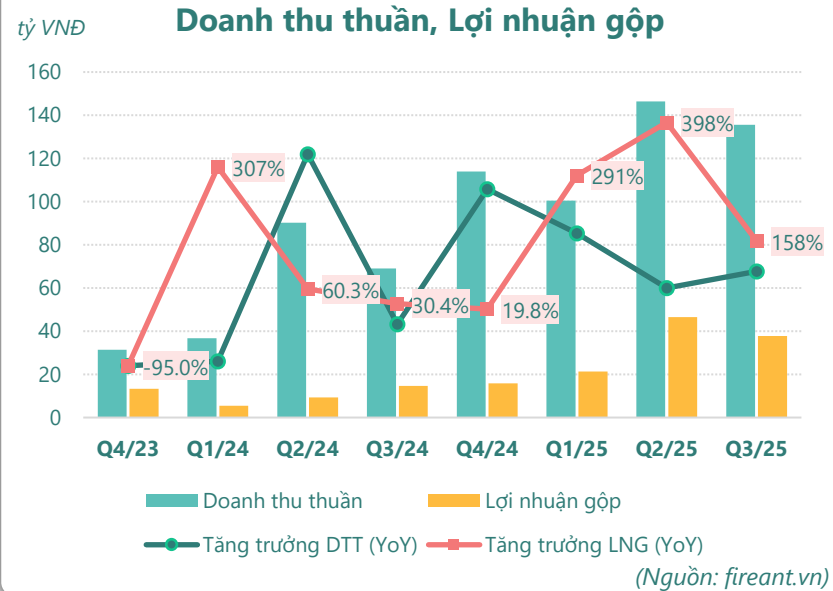
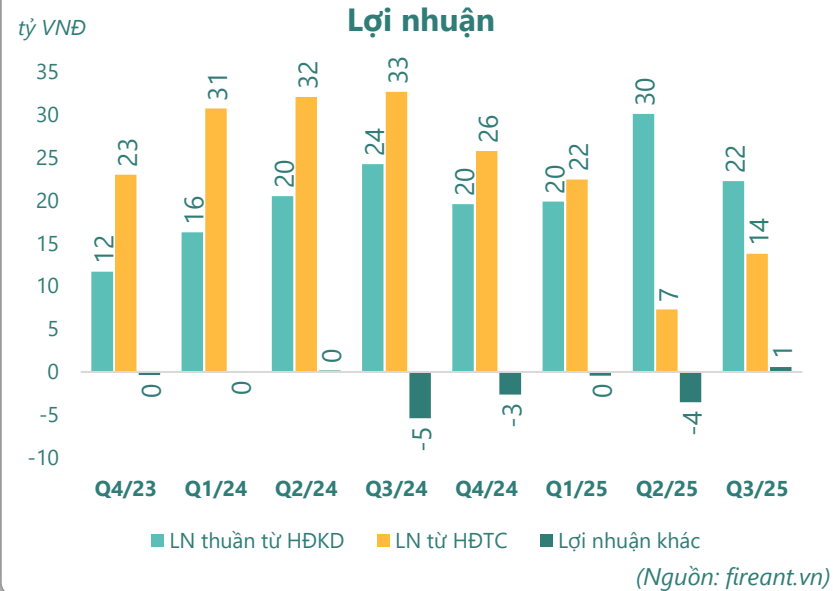
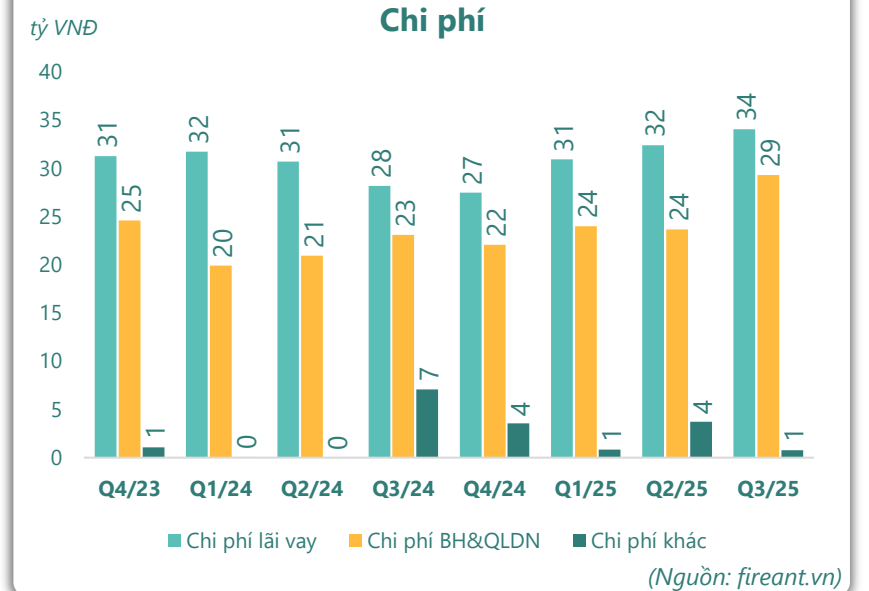
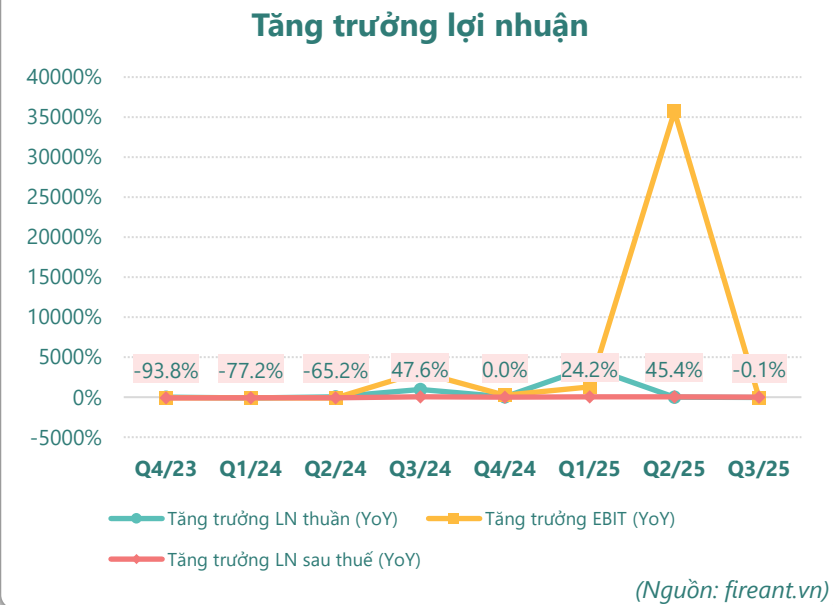
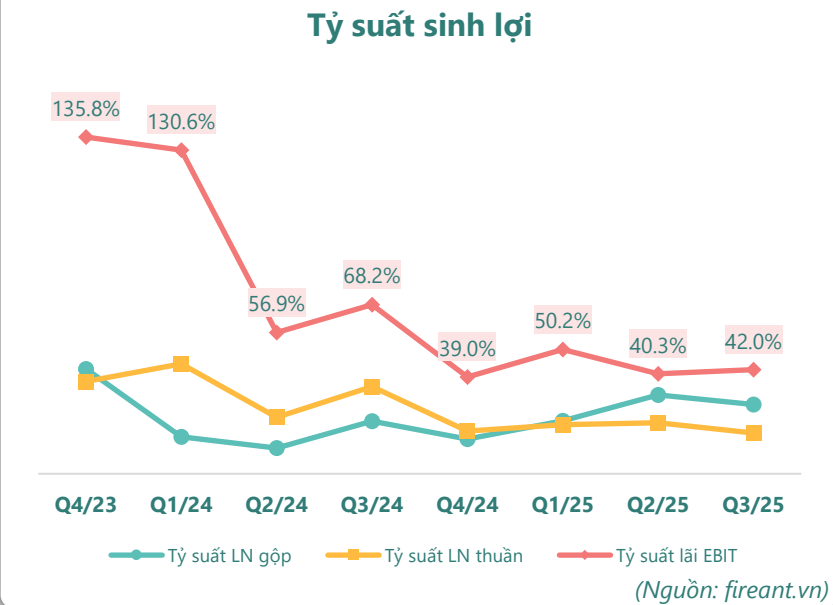
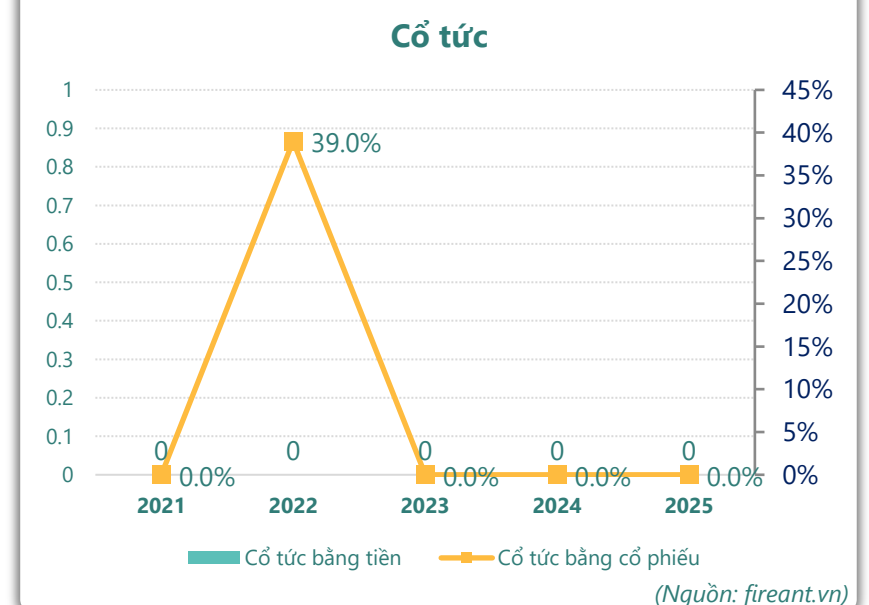
DT thuần 9T 2025
382
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 186 95.2%

LN thuần 9T 2025
72.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.3 18.4%

LN sau thuế 9T 2025
54.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.4 23.8%



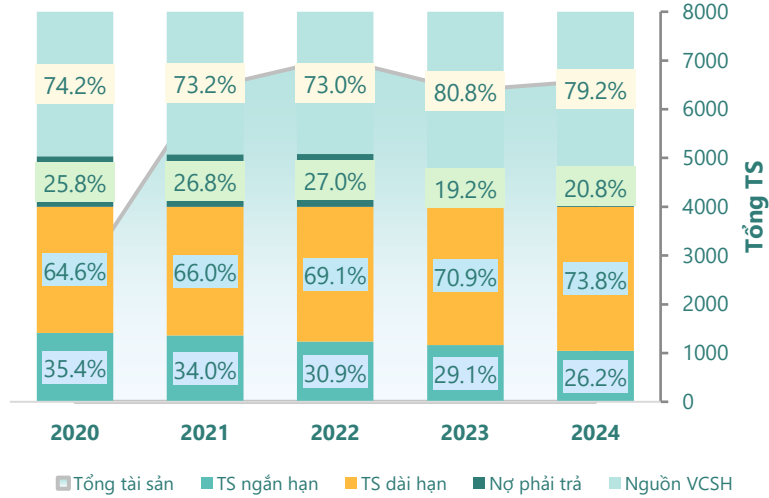
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

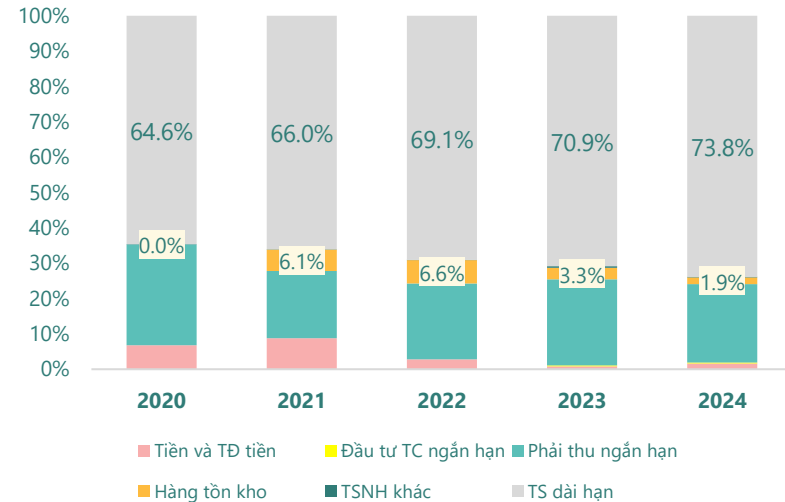
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

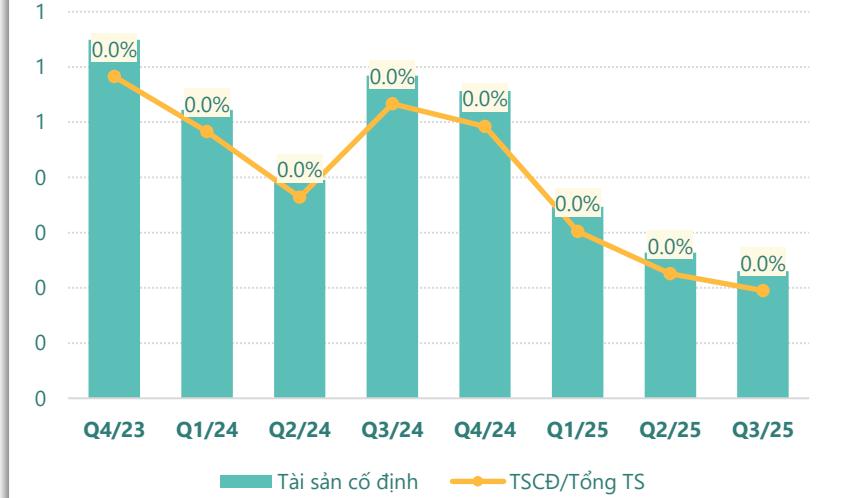
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

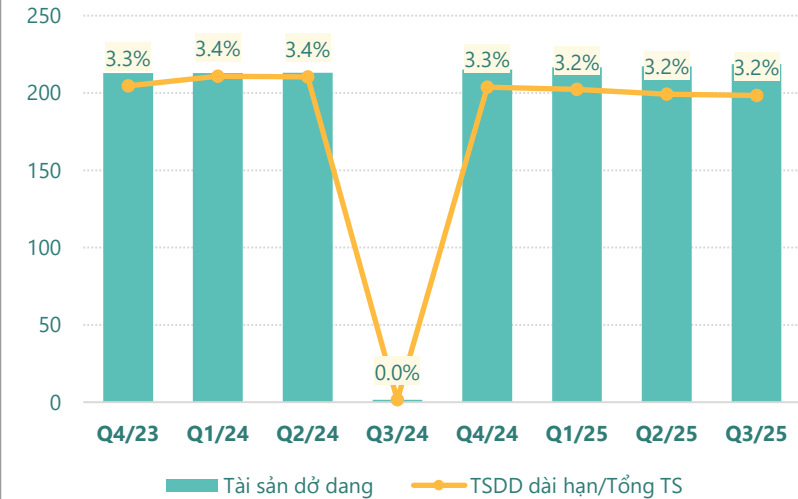
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

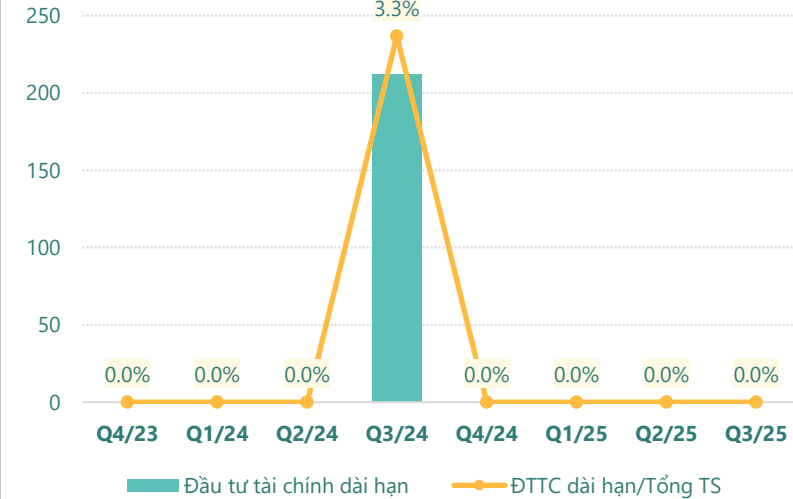
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

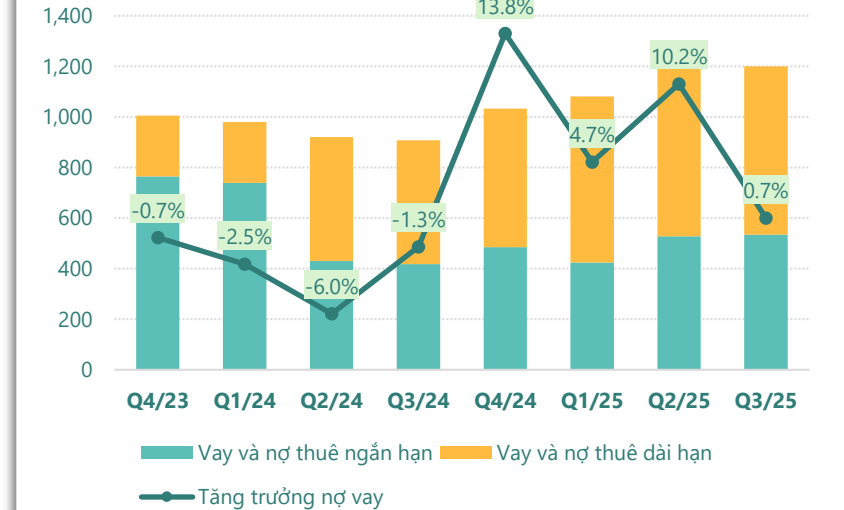
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

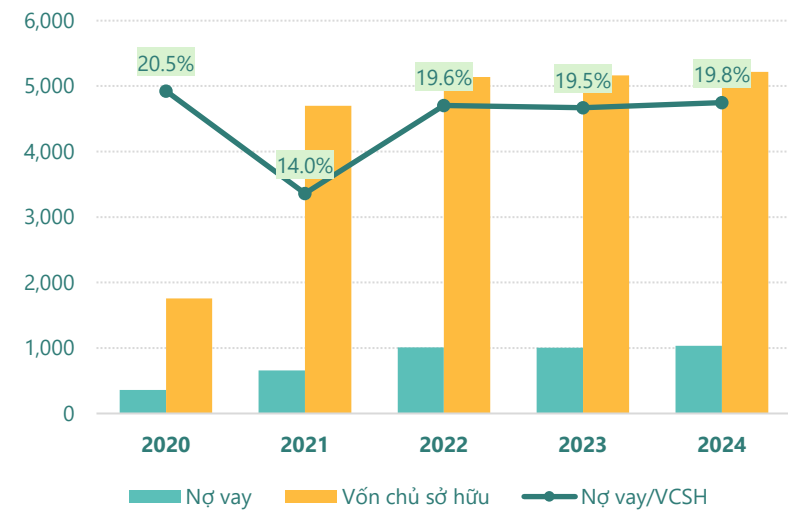


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

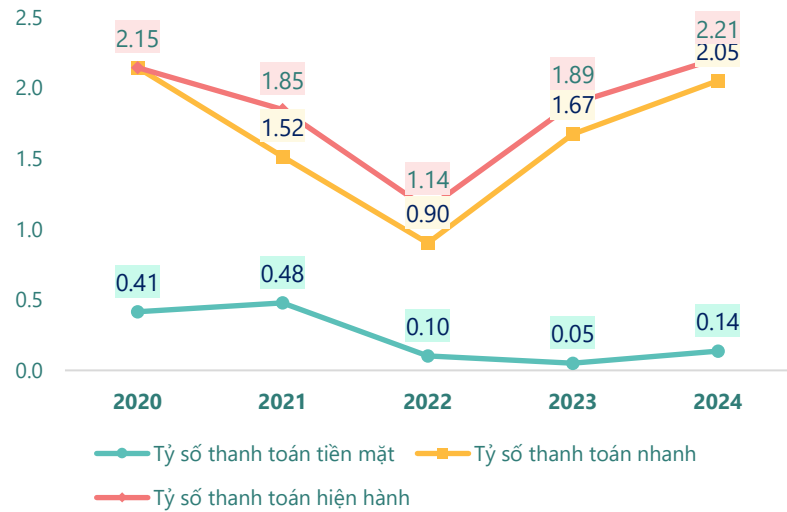
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



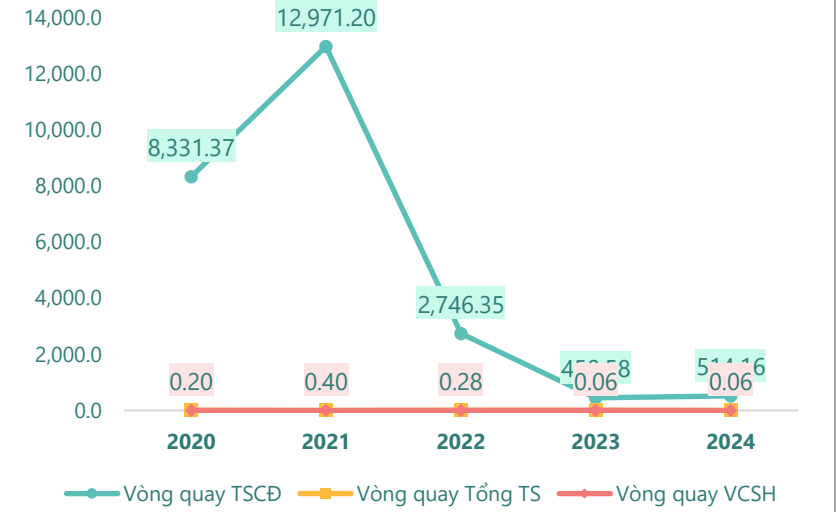
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



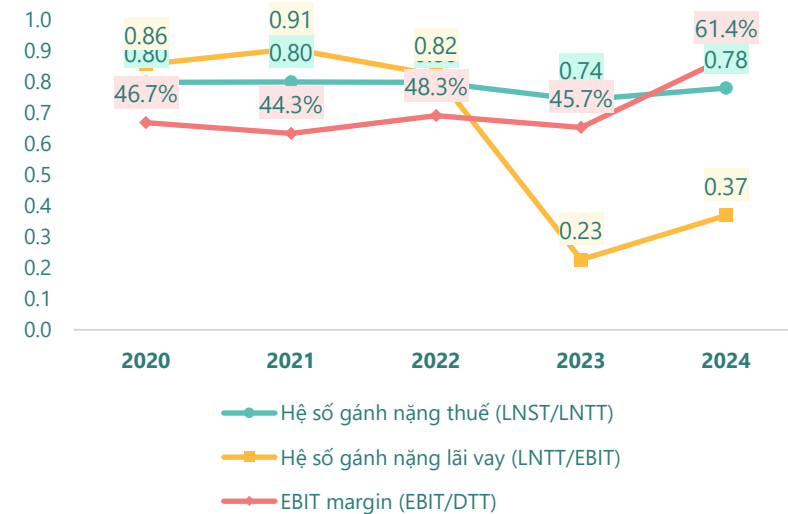
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



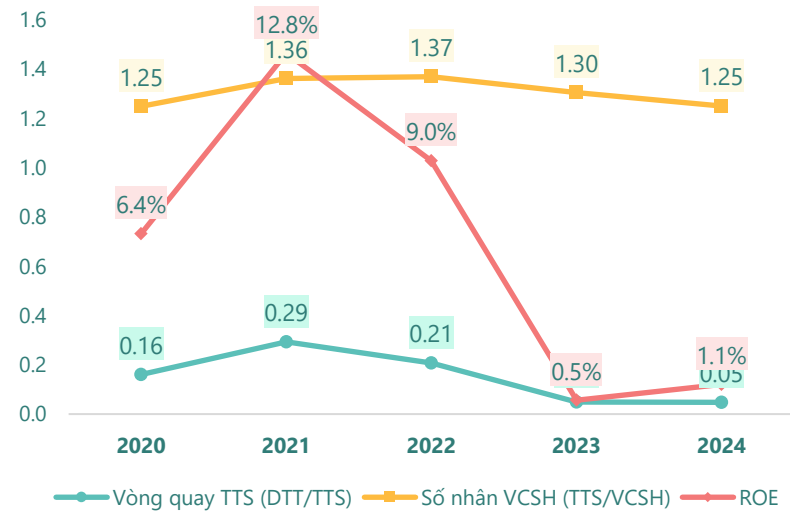
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



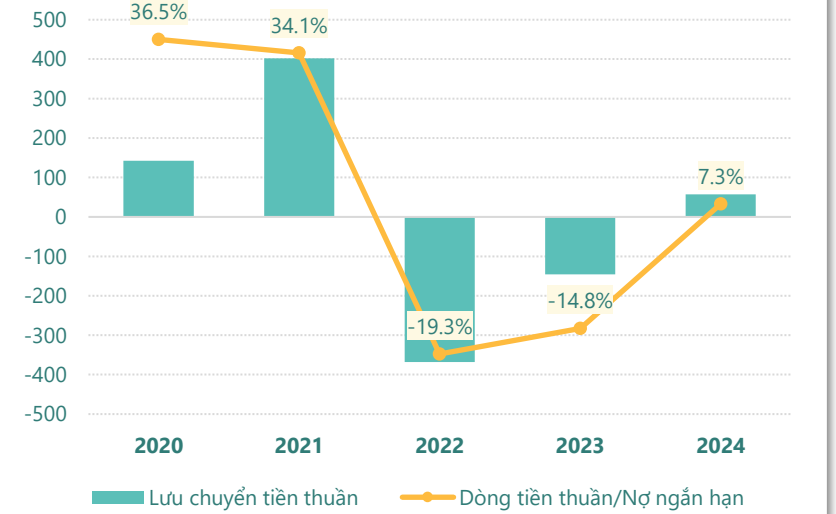
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	136	69.0	96.6%	382	196	95.2%
Giá vốn hàng bán	97.8	54.3	80.2%	277	166	66.2%
Lợi nhuận gộp	37.8	14.7	157%	106	29.5	258%
Doanh thu HĐTC	51.9	63.8	-18.7%	168	194	-13.4%
Chi phí TC	38.1	31.1	22.4%	124	98.0	26.6%
Chi phí lãi vay	34.1	28.2	20.7%	97.4	90.6	7.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.5	14.1	24.1%	44.9	40.7	10.4%
Chi phí QLDN	11.8	9.00	31.4%	32.1	23.3	37.8%
LN thuần từ HĐKD	22.3	24.3	-8.4%	72.3	61.0	18.4%
Lợi nhuận khác	0.59	-5.38	111%	-3.39	-5.26	35.6%
LN trước thuế	22.9	18.9	20.9%	68.9	55.8	23.5%
Lợi nhuận sau thuế	18.2	14.2	28.3%	54.1	43.7	23.8%
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	14.2	28.3%	54.1	43.7	23.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	-686	-79.9	-75.1	-210	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.8	710	32.6	83.7	10.8	90.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.2	-12.1	125	48.2	110	8.50
Tiền đầu kỳ	14.3	17.6	29.4	107	164	74.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.27	11.7	77.6	56.7	-89.4	-17.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	29.4	107	164	74.3	57.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,884	6,591	4.4%
Tài sản ngắn hạn	1,809	1,726	4.8%
Tiền và tương đương tiền	57.0	107	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	21.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,664	1,457	14.2%
Hàng tồn kho	63.3	125	-49.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.48	16.5	-79.0%
Tài sản dài hạn	5,076	4,865	4.3%
Phải thu dài hạn	4,816	4,602	4.6%
Tài sản cố định	0.23	0.56	-58.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	219	215	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	41.3	47.5	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,610	1,371	17.4%
Nợ ngắn hạn	944	780	20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	534	443	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.21	22.1	-58.4%
Nợ dài hạn	666	591	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	590	12.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,274	5,220	1.0%
Vốn chủ sở hữu	5,274	5,220	1.0%
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

